ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH NINH THUẬN	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 72a/2012/QĐ-UBND	*Ninh Thuận, ngày 21 tháng 12 năm 2012*

QUYẾT ĐỊNH
Về việc ban hành Bảng giá các loại đất năm 2013 trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH NINH THUẬN

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân ngày 03 tháng 12 năm 2004;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 26 tháng 11 năm 2003 (được sửa đổi, bổ sung năm 2009);

Căn cứ Nghị định số 181/2004/NĐ-CP ngày 29 tháng 10 năm 2004 của Chính phủ về thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 188/2004/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2004 của Chính phủ về phương pháp xác định giá đất và khung giá các loại đất;

Căn cứ Nghị định số 123/2007/NĐ-CP ngày 27 tháng 7 năm 2007 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 188/2004/NĐ-CP;

Căn cứ Nghị định số 69/2009/NĐ-CP ngày 13 tháng 8 năm 2009 của Chính phủ quy định bổ sung về quy hoạch sử dụng đất, giá đất, thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ và tái định cư;

Căn cứ Thông tư số 145/2007/TT-BTC ngày 06 tháng 12 năm 2007 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Nghị định số 188/2004/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2004 về phương pháp xác định giá đất và khung giá các loại đất và Nghị định số 123/2007/NĐ-CP ngày 27 tháng 7 năm 2007 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 188/2004/NĐ;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 02/2010/TTLT-BTNMT-BTC ngày 08 tháng 01 năm 2010 của liên Bộ Tài nguyên và Môi trường - Tài chính hướng dẫn xây dựng, thẩm định, ban hành bảng giá đất và điều chỉnh bảng giá đất thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

Thực hiện Nghị quyết số 14/2012/NQ-HĐND ngày 21 tháng 12 năm 2012 của Hội đồng nhân dân tỉnh về Bảng giá các loại đất năm 2013 trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 2483/TTr-STNMT ngày 21 tháng 12 năm 2012,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành Bảng giá các loại đất năm 2013 trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận (kèm theo Bảng giá các loại đất năm 2013 trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận).

Điều 2. Giá các loại đất được ban hành tại Quyết định này là giá của từng loại đất ứng với mục đích sử dụng được Nhà nước cho phép, công nhận và được xác định như sau:

1. Giá đất trồng cây hằng năm, trồng cây lâu năm, đất rừng sản xuất, nuôi trồng thủy sản, đất làm muối xác định theo vị trí đất và theo từng loại xã đồng bằng, trung du, miền núi.

2. Giá đất ở tại nông thôn, ven đô thị, ven đường giao thông chính, khu thương mại, khu du lịch, khu công nghiệp được xác định theo từng vị trí đất.

3. Giá đất ở đô thị được xác định theo vị trí, khả năng sinh lợi và yếu tố thuận lợi trong sinh hoạt của thửa đất theo từng loại đường phố.

4. Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp tại đô thị bằng 80% theo giá đất ở liền kề cao nhất, tại khu vực nông thôn bằng giá đất ở liền kề cao nhất.

5. Đất chưa sử dụng khi được giao đất, cho phép sử dụng thì giá đất được xác định theo từng mục đích sử dụng.

Điều 3. Giá các loại đất được ban hành tại Quyết định này được áp dụng:

1. Tính các nghĩa vụ tài chính liên quan đến đất đai: thuế sử dụng đất phi nông nghiệp, chuyển quyền sử dụng đất, chuyển mục đích sử dụng đất, lệ phí trước bạ và các nghĩa vụ tài chính khác.

2. Tính tiền sử dụng đất và tiền thuê đất khi giao đất, cho thuê đất không thông qua đấu giá quyền sử dụng đất hoặc đấu thầu dự án có sử dụng đất cho các trường hợp quy định tại Điều 34, Điều 35 của Luật Đất đai năm 2003. Trường hợp tại thời điểm giao đất, cho thuê đất mà giá đất được ban hành tại Quyết định này chưa sát với giá chuyển nhượng quyền sử dụng đất thực tế trên thị trường trong điều kiện bình thường thì xác định lại giá đất theo quy định của pháp luật hiện hành.

3. Tính giá trị quyền sử dụng đất khi giao đất không thu tiền sử dụng đất cho các tổ chức, cá nhân trong các trường hợp quy định tại Điều 33 của Luật Đất đai năm 2003.

4. Xác định giá trị quyền sử dụng đất để tính vào giá trị tài sản của doanh nghiệp Nhà nước khi doanh nghiệp cổ phần hoá, lựa chọn hình thức giao đất có thu tiền sử dụng đất theo quy định tại khoản 3, Điều 59 của Luật Đất đai năm 2003. Trường hợp tại thời điểm xác định giá trị quyền sử dụng đất mà giá đất được ban hành tại Quyết định này chưa sát với giá chuyển nhượng quyền sử dụng đất thực tế trên thị trường trong điều kiện bình thường thì xác định lại giá đất theo quy định tại Điều 11 Nghị định số 69/2009/NĐ-CP ngày 13 tháng 8 năm 2009 của Chính phủ.

5. Tính giá trị quyền sử dụng đất để bồi thường khi Nhà nước thu hồi đất sử dụng vào mục đích quốc phòng, an ninh, lợi ích quốc gia, lợi ích công cộng và phát triển kinh tế quy định tại Điều 39, Điều 40 của Luật Đất đai năm 2003. Trường hợp tại thời điểm xác định giá trị quyền sử dụng đất để bồi thường mà giá đất được ban hành tại Quyết định này chưa sát với giá chuyển nhượng quyền sử dụng đất thực tế trên thị trường trong điều kiện bình thường thì xác định lại

giá đất theo quy định tại Điều 11 Nghị định số 69/2009/NĐ-CP ngày 13 tháng 8 năm 2009 của Chính phủ.

6. Tính tiền bồi thường đối với người có hành vi vi phạm pháp luật về đất đai mà gây thiệt hại cho Nhà nước theo quy định của pháp luật.

7. Trường hợp Nhà nước giao đất, cho thuê đất theo hình thức đấu giá quyền sử dụng đất hoặc đấu thầu dự án có sử dụng đất thì mức giá trúng đấu giá quyền sử dụng đất hoặc trúng đấu thầu dự án có sử dụng đất không được thấp hơn mức giá do Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành tại Quyết định này.

8. Giá đất được ban hành tại Quyết định này không áp dụng đối với các trường hợp người có quyền sử dụng đất thoả thuận về giá đất khi thực hiện các quyền chuyển nhượng, cho thuê, cho thuê lại quyền sử dụng đất, góp vốn bằng quyền sử dụng đất.

9. Trường hợp giao đất cho các cá nhân, tổ chức sản xuất kinh doanh có thu tiền sử dụng đất (không thuộc các trường hợp trên đây) thì Ủy ban nhân dân tỉnh sẽ quyết định giá đất giao phù hợp với giá thị trường tại thời điểm giao đất.

10. Đối với dự án đang thực hiện bồi thường (có nhiều giai đoạn), nếu giá đất bồi thường tại Quyết định này thấp hơn giá đất tại các phương án bồi thường mà Ủy ban nhân dân tỉnh đã phê duyệt thì áp dụng theo mức giá đã được Ủy ban nhân dân tỉnh đã phê duyệt tại các phương án bồi thường.

11. Trong trường hợp đặc biệt căn cứ tình hình thực tế của địa phương, Ủy ban nhân dân tỉnh được quyền quyết định điều chỉnh giá các loại đất tăng hoặc giảm nhưng không quá 20% so với bảng giá đất được ban hành tại Quyết định này.

Điều 4. Quyết định có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 và thay thế Quyết định số 69/2011/QĐ-UBND ngày 22 tháng 12 năm 2011 của Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Thuận về quy định giá các loại đất năm 2012 trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận.

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc các sở, ban, ngành, Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị thuộc tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như Điều 4;
- Văn phòng Chính phủ;
- Các Bộ: Tài chính, Tài nguyên và Môi trường, Xây dựng, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;
- Cục Kiểm tra văn bản QPPL (Bộ Tư pháp);
- TT Tỉnh ủy, HĐND tỉnh Ninh Thuận;

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

CHỦ TỊCH

(Đã ký)

- VP Đoàn Đại biểu Quốc hội và HĐND tỉnh Ninh Thuận;
- Chủ tịch và các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- HĐND các huyện, thành phố;
- Đài PTTH tỉnh, Báo Ninh Thuận;
- Website, Công báo tỉnh Ninh Thuận;
- VPUB: LĐ, các Phòng thuộc khối NC-TH;
- Lưu: VT, KHH.

Nguyễn Đức Thanh

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH NINH THUẬN

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BẢNG GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT NĂM 2013 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH NINH THUẬN

(Kèm theo Quyết định số 72a/2012/QĐ-UBND ngày 21 tháng 12 năm 2012 của Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Thuận)

Phần I
BẢNG GIÁ ĐẤT NÔNG NGHIỆP

Bảng số 1: Giá đất trồng cây hằng năm

Đơn vị tính: đồng/m²

Vị trí	Xã đồng bằng	Xã trung du	Xã miền núi
1	35.000	28.000	18.000
2	28.000	22.000	14.000
3	22.000	18.000	11.000
4	18.000	14.000	9.000

Bảng số 2: Giá đất trồng cây lâu năm

Đơn vị tính: đồng/m²

Vị trí	Xã đồng bằng	Xã trung du	Xã miền núi
1	40.000	32.000	18.000
2	32.000	26.000	14.000
3	26.000	20.000	11.000
4	20.000	16.000	9.000

Bảng số 3: Giá đất rừng sản xuất

Đơn vị tính: đồng/m²

Khu vực	Giá đất
Xã đồng bằng	9.000

Xã trung du	7.000
Xã miền núi	5.000

Bảng số 4: Giá đất nuôi trồng thủy sản

Đơn vị tính: đồng/m²

Vị trí	Xã đồng bằng	Xã trung du	Xã miền núi
1	40.000	25.000	14.000
2	30.000	18.000	12.000
3	22.000	15.000	10.000
4	18.000	10.000	8.000

Bảng số 5: Giá đất làm muối *Đơn vị tính: đồng/m²*

Vị trí	Giá đất
1	52.000
2	44.000
3	34.000

Bảng số 6: Giá đất nông nghiệp trong đô thị, trong khu dân cư nông thôn và đất vườn ao liền kề đất ở nhưng không được công nhận là đất ở:

a) Tại địa bàn thành phố Phan Rang - Tháp Chàm là 70.000 đồng/m².

b) Tại các thị trấn thuộc huyện là 55.000 đồng/m². Riêng địa bàn thị trấn Tân Sơn chỉ áp dụng đối với khu vực đất hai bên Quốc lộ 27 đến giáp sông Ông và kênh Tây, các khu vực còn lại áp dụng theo quy định tại các Bảng 1, 2, 3, và 4.

Phụ lục kèm theo bảng 1, 2, 3, 4, và 5

1. Vị trí đất trồng cây hằng năm, lâu năm, đất nuôi trồng thủy sản

- Vị trí 1: các thửa đất nông nghiệp tiếp giáp đường phố (có tên trong bảng giá đất ở), quốc lộ, tỉnh lộ, huyện lộ, đường liên xã, kênh chính trong phạm vi đến 200 mét chủ động tưới tiêu và có điều kiện sản xuất quanh năm.

- Vị trí 2: các thửa đất nông nghiệp có khoảng cách như vị trí 1 nhưng điều kiện tưới tiêu, sản xuất thấp hơn vị trí 1 và các thửa đất nông nghiệp cách đường phố (có tên trong bảng giá đất ở), quốc lộ, tỉnh lộ, đường liên xã, kênh chính trong phạm vi từ trên 200 mét đến 400 mét có điều kiện sản xuất như vị trí 1.

- Vị trí 3: các thửa đất nông nghiệp có khoảng cách như vị trí 2 nhưng điều kiện tưới tiêu, sản xuất thấp hơn vị trí 2 và các thửa đất nông nghiệp cách đường phố (có tên trong bảng giá đất ở), quốc lộ, tỉnh lộ, đường liên xã, kênh chính trong phạm vi từ trên 400 mét đến 600 mét có điều kiện sản xuất như vị trí 2.

- Vị trí 4: vị trí còn lại không thuộc vị trí 1, 2 và 3.

2. Trong trường hợp đặc biệt, đối với các vùng đất có giá trị sản xuất cao nhưng không đảm bảo các yếu tố khoảng cách để xác định vị trí 1, 2, 3 thì Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định từng trường hợp cụ thể.

3. Đất nông nghiệp trong khu dân cư nông thôn và đất vườn, ao trong cùng thửa đất ở nhưng không được xác định là đất ở được xác định bằng giá đất trồng cây lâu năm vị trí 1 cùng khu vực.

4. Đối với các thửa đất nuôi trồng thủy sản đã hình thành bờ thửa hoặc các thửa đất nuôi trồng thủy sản ven biển thì áp dụng theo giá đất nuôi trồng thủy sản tại xã đồng bằng.

5. Giá mặt nước tự nhiên tính bằng giá thấp nhất của đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản tương ứng với từng vùng.

6. Vị trí đất làm muối

- Vị trí 1: đất gần kho muối tập trung, nằm hai bên đường quốc lộ, tỉnh lộ, ven biển trong phạm vi đến 200 mét.

- Vị trí 2: đất gần kho muối tập trung, nằm hai bên đường quốc lộ, tỉnh lộ, ven biển và nằm hai bên đường giao thông khác rộng từ 4 mét trở lên trong phạm vi từ 200 mét đến dưới 400 mét.

- Vị trí 3: các khu vực đất còn lại.

Phần II
BẢNG GIÁ ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP

Bảng số 7: Giá đất ở (thổ cư) tại nông thôn

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

KHU VỰC ĐẤT	VỊ TRÍ					
	1	2	3	4	5	6
I. HUYỆN NINH HẢI						
1. Xã Tri Hải						
- Thôn Tri Thủy 1, Tri Thủy 2, Khánh Hội	150	100	80	60	44	40
- Thôn Tân An	135	75	53	48	44	40
- Thôn Khánh Tường	64	58	53	48	44	40
2. Xã Tân Hải						
- Thôn Gò Đền	120	85	70	50	44	40
- Thôn Gò Thao	70	60	53	48	44	40
- Thôn Thủy Lợi	120	85	70	50	44	40
- Thôn Hòn Thiên	70	60	53	48	44	40
3. Xã Nhơn Hải						
- Thôn Khánh Nhơn, Khánh Phước, Khánh Tân	72	60	53	48	44	40
- Thôn Mỹ Tường 1, Mỹ Tường 2	84	72	60	48	44	40
4. Xã Thanh Hải						
- Thôn Mỹ Phong	85	70	60	55	50	45

- Thôn Mỹ Tân 1, Mỹ Tân 2	100	85	70	55	50	45
- Thôn Mỹ Hiệp	75	65	60	55	50	45
5. Xã Xuân Hải						
- Thôn An Xuân, An Nhơn, An Hoà	120	72	60	48	44	40
- Thành Sơn, Phước Nhơn 1, Phước Nhơn 2, Phước Nhơn 3	84	60	53	48	44	40
6. Xã Hộ Hải						
- Thôn Hộ Diêm	170	130	110	80	60	50
- Thôn Lương Cách, Đá Bắn	140	120	100	80	60	50
7. Xã Phương Hải	90	80	75	65	60	55
8. Xã Vĩnh Hải						
- Thôn Vĩnh Hy	150	125	110	100	95	80
- Thôn Thái An	125	105	95	85	80	70
- Thôn Mỹ Hoà	105	90	80	72	66	60
- Thôn Cầu Gãy, Đá Hang	40	32	24	22	20	18
II. HUYỆN THUẬN BẮC						
1. Xã Bắc Phong						
- Thôn Gò Sạn, Ba Tháp	150	85	70	48	44	40
- Thôn Mỹ Nhơn	85	70	53	48	44	40
2. Xã Bắc Sơn						
- Thôn Bỉnh Nghĩa, Láng Me	55	47	43	39	35	32
- Thôn Xóm Bằng 1 và Xóm Bằng 2	29	26	24	22	20	18
3. Xã Lợi Hải						
- Thôn Kiền Kiền 1, Kiền Kiền 2, Suối Đá, Ấn Đạt	120	85	70	48	44	40
- Các thôn còn lại	70	50	43	39	35	32
4. Xã Công Hải						
- Thôn Hiệp Kiết	120	85	70	48	44	40
- Thôn Hiệp Thành	85	70	55	48	44	40
- Các thôn còn lại	70	50	43	39	35	32
5. Xã Phước Kháng	29	26	24	22	20	18
6. Xã Phước Chiến	30	26	24	22	20	18
III. HUYỆN NINH PHƯỚC						
1. Xã Phước Sơn	200	180	150	120	90	60
2. Xã Phước Thuận						
- Thôn Thuận Hoà, Phước Khánh, Phước Lợi, Phú Nhuận, Hiệp Hoà	220	180	150	90	70	50
- Thôn Thuận Lợi, Vạn Phước	200	150	120	100	70	50
3. Xã Phước Hậu	350	200	100	70	50	40
4. Xã Phước Thái						

- Thôn Hoài Trung, Như Bình, Thái Giao	150	80	60	48	44	40
- Thôn Đá Trắng	60	50	43	39	35	32
- Thôn Tà Dương	40	30	24	22	20	18
5. Xã Phước Hữu						
- Thôn Tân Đức, Thành Đức, La Chữ	90	60	53	48	44	40
- Thôn Hữu Đức	108	72	63	48	44	40
- Thôn Mông Đức, Nhuận Đức	200	72	62	48	44	40
- Thôn Hậu Sanh	64	58	53	48	44	40
6. Xã An Hải						
- Thôn Long Bình	400	240	150	130	120	96
- Thôn An Thạnh	240	200	135	100	80	50
- Thôn Tuấn Tú, Nam Cương, Hoà Thạnh	120	108	64	58	53	48
7. Xã Phước Hải	80	70	65	55	45	40
8. Xã Phước Vinh						
- Thôn Phước An 1, Phước An 2	120	100	70	60	45	40
- Thôn Bảo Vinh, Liên Sơn 1, Liên Sơn 2	50	40	30	26	24	20
IV. HUYỆN THUẬN NAM						
1. Xã Phước Nam						
- Thôn Văn Lâm 1, 2, 3 và 4, thôn Nho Lâm	120	90	70	50	44	40
- Thôn Phước Lập, Tam Lang	52	47	43	39	35	32
2. Xã Phước Ninh	52	47	43	39	35	32
3. Xã Phước Dinh						
- Thôn Sơn Hải 1 và Sơn Hải 2	350	280	210	140	112	50
- Thôn Từ Thiện, Vĩnh Trường, Bầu Ngứ	150	120	90	60	45	40
4. Xã Cà Ná	350	280	210	150	100	50
5. Xã Phước Diêm						
- Thôn Lạc Tân 1, Lạc Tân 2, Lạc Tân 3	280	220	160	130	80	40
- Thôn Thương Diêm 1, Thương Diên 2	180	80	60	48	44	40
6. Xã Phước Minh	144	120	96	72	53	48
7. Xã Phước Hà	40	32	28	22	20	18
8. Xã Nhị Hà	50	40	35	25	20	18
V. HUYỆN NINH SƠN						
1. Xã Nhơn Sơn						
- Thôn Đắc Nhơn, Nha Hố	155	120	95	75	60	48

- Thôn Lương Cang	90	80	65	50	44	40
- Các thôn còn lại	80	70	60	50	44	40
2. Xã Mỹ Sơn						
- Thôn Phú Thạnh	120	100	80	60	50	32
- Thôn Tân Mỹ	80	60	43	39	35	32
- Thôn Mỹ Hiệp	80	60	50	40	35	32
- Thôn Phú Thủy	120	80	60	40	35	32
- Thôn Phú Thuận	80	60	50	40	35	32
- Thôn Nha Húi	80	50	43	39	35	32
3. Xã Quảng Sơn (không kể khu vực đất tiếp giáp chợ Quảng Sơn)	Bảng số 10	144	108	90	72	57
4. Xã Lương Sơn						
- Thôn Trà Giang 1	90	70	60	50	40	35
- Thôn Trà Giang 2, 3 và 4	120	90	70	50	40	35
- Thôn Tân Lập 1	70	60	50	40	35	30
- Thôn Tân Lập 2	80	60	50	45	40	35
5. Xã Lâm Sơn						
- Thôn Lâm Bình, Lâm Phú, Lâm Hoà, Lâm Quý	100	80	70	60	55	52
- Thôn Tân Bình, Tập Lá	52	47	43	39	35	32
- Thôn Gòn, Tầm Ngân	52	47	43	39	35	32
6. Xã Hoà Sơn	120	60	45	33	30	27
7. Xã Ma Nới	32	28	26	22	20	18
VI. HUYỆN BÁC ÁI						
Các xã trong huyện	29	26	24	22	20	18

Bảng số 8: Giá đất ở (thổ cư) trong đô thị thuộc địa bàn thành phố Phan Rang - Tháp Chàm

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

KHU VỰC ĐẤT	VỊ TRÍ		
	1	2	3
1. Xã Thành Hải			
- Thôn Cà Đú	330	260	200
- Thôn Công Thành, Thành Ý	220	165	140
- Thôn Tân Sơn 1, Tân Sơn 2	550	440	330
2. Phường Văn Hải			
- Khu phố 1, 2, 3, 4	600	450	350
- Khu phố 5, 6	250	190	150
- Khu phố 7	600	480	360
3. Phường Mỹ Bình			

- Khu phố 1, 2, 4, 5, 6	800	700	550
- Khu phố 3	660	550	400
- Khu quy hoạch dân cư Bình Sơn	800	700	
4. Phường Mỹ Hải			
- Khu phố 1	700	560	420
- Khu phố 2, 3	500	430	320
- Khu phố 4	450	370	290
- Khu phố 5	450	370	290
5. Phường Đông Hải (trừ thôn Phú Thọ)	460	330	280
- Thôn Phú Thọ	126	108	84
6. Phường Mỹ Đông			
- Khu phố 1, 2 (thôn Mỹ An)	550	450	330
- Xóm Cồn (khu phố 3); thôn Đông Ba (khu phố 4, 5, 6)	300	250	180
- Thôn Mỹ Nghĩa (khu phố 7, 8)	200	170	140
- Đất mới (khu phố 9)	500	400	300
7. Phường Tấn Tài			
- Thôn Tấn Lộc (khu phố 4)	400	350	300
8. Phường Đô Vinh			
- Thôn Nhơn Hội (khu phố 1)	550	440	330
- Xóm Dừa (khu phố 7)	180	160	140
9. Phường Bảo An			
- Thôn Xóm Lở (khu phố 1, trừ khu tái định cư)	330	270	200

Bảng số 9: Giá đất ở (thổ cư) tại các thị trấn

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

THỊ TRẤN	VỊ TRÍ					
	1	2	3	4	5	6
1. Thị trấn Phước Dân						
- Khu phố 1, 2, 3, 4, 5, 14.	360	310	260	160	140	110
- Khu phố 6, 7, 8, 9, 10, 11, 12, 13, 15	280	220	180	120	80	60
2. Thị trấn Khánh Hải	400	300	200	100	75	55
3. Thị trấn Tân Sơn	220	150	100	70	65	55

Bảng số 10. Giá đất ở (thổ cư) tại các khu dân cư ven đường giao thông chính, khu thương mại, khu du lịch, khu công nghiệp

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

KHU VỰC ĐẤT	Giá đất
I. THÀNH PHỐ PHAN RANG – THÁP CHÀM	
1. Tuyến Quốc lộ 1A: Từ ranh giới huyện Ninh Hải - ngã ba Tân Hội	1.600

2. Tuyến Quốc lộ 27	
- Đoạn từ giáp Trạm biến điện - hết địa phận phường Đô Vinh	570
3. Tỉnh lộ 704 (địa phận thành phố Phan Rang - Tháp Chàm)	520
4. Phường Đông Hải	
- Từ giáp đường Hải Thượng Lãn Ông (ngã tư) - cầu Hải Chữ	1.050
5. Đường đi Từ Tâm (từ đường Thống Nhất - hết địa phận thành phố)	400
6. Đường vào Trung tâm giống thủy sản	400
II. HUYỆN NINH HẢI	
1. Tuyến Quốc lộ 1A	
- Từ giáp ranh giới thành phố - mương Lê Đình Chinh	560
- Đoạn giáp mương Lê Đình Chinh – cầu Lương Cách	400
- Đoạn giáp cầu Lương Cách - hết địa phận xã Hộ Hải	280
- Đoạn giáp xã Hộ Hải - hết địa phận huyện Ninh Hải	196
2. Đường Yên Ninh	
- Đoạn giáp thành phố Phan Rang - Tháp Chàm đến hết ngã tư Ninh Chữ	1.900
- Đoạn Giáp ngã tư Ninh Chữ - Bưu điện huyện	1.650
- Đoạn Giáp ngã tư Ninh Chữ - Cầu Tri Thủy	1.320
3. Các tuyến thuộc thị trấn Khánh Hải	
- Đường kè lạch Tri Thủy (từ cầu Tri Thủy - Đồn biên phòng 412)	750
- Từ ngã tư Ninh Chữ - ngã ba cầu Ninh Chữ	1.320
- Từ ngã ba cầu Ninh Chữ - Đồn biên phòng 412	750
- Từ giáp ngã tư Ninh Chữ đi Văn Sơn – hết địa phận thị trấn Khánh Hải	600
- Đoạn ngã ba vào Khách sạn Ninh Chữ - cổng khách sạn	800
- Đường nối từ đường Yên Ninh - khách sạn Ninh Chữ	1.300
- Đường nối từ đường Yên Ninh - chùa Trùng Khánh	750
- Từ ngã ba Dư Khánh – đường 704 đến cầu Tri Thủy	1.320
- Từ Cây Da qua chợ Dư Khánh – bến Lăng Tô	720
- Từ Trường Cao đẳng Sư phạm - qua chợ Dư Khánh - bến Lăng Tô	480
- Giáp Trường Cao đẳng Sư phạm - ngã ba Lò Vôi	400
- Các lô đất tiếp giáp chợ Dư Khánh	840
- Đường nối đường Trường Chinh - chùa Trùng Khánh	400
- Đường nối đường Yên Ninh (hẻm số 42) - đường Trường Chinh	1.100
- Đường nối đường Yên Ninh (hẻm số 2) - hẻm số 42 đường Yên Ninh	1.200
- Các đường còn lại thuộc khu Ba Bồn	600
- Các đường quy hoạch khu dân cư Ninh Chữ 2 (khu 8 sào)	500
4. Đường tỉnh 704: từ Khánh Hải - Cà Đú	
- Từ Bưu điện huyện – ngã ba Lò Vôi	860
- Đoạn giáp ngã ba Lò Vôi - cột mốc 364 (ranh giới 3 xã: Hộ Hải, Thành Hải, Khánh Hải)	440

- Đoạn giáp cột mốc 364-đến địa phận thành phố Phan Rang-Tháp Chàm	300
5. Đường tỉnh 702: từ Khánh Hải - Vĩnh Hy	
- Từ giáp cầu Tri Thủy - ngã ba đi Tân An	400
- Giáp ngã ba đi Tân An - cổng thôn Tân An	150
- Giáp cổng chùa Pháp Hải - ngã ba thôn Khánh Tường	150
- Giáp ngã ba thôn Khánh Tường – cầu mương thoát Muối Đầm Vua	100
- Giáp cầu mương thoát Muối Đầm Vua - dốc Truông Mỹ Tân	180
- Đoạn giáp dốc Truông Mỹ Tân – đến giáp thôn Thái An	105
- Đoạn giáp thôn Thái An - hết thôn Thái An	150
- Đoạn hết thôn Thái An đến giáp thôn Vĩnh Hy	125
- Thuộc thôn Vĩnh Hy	150
6. Tuyến đường Kiền Kiền - ngã tư Mỹ Tân	
- Từ giáp xã Bắc Sơn – đèo ngang Khánh Nhơn	40
- Giáp đèo ngang Khánh Nhơn - tràn cống Khánh Nhơn	50
- Giáp tràn cống Khánh Nhơn - ngã tư Mỹ Tân	120
7. Các tuyến đường khác	
- Từ giáp đường 702 - đường Kiền Kiền Vĩnh Hy (Khánh Nhơn)	120
- Giáp đường 702 - đường Kiền Kiền Vĩnh Hy (Mỹ Tường 1)	145
- Giáp đường 702 - đường Kiền Kiền Vĩnh Hy (Mỹ Tường 2)	100
- Giáp đường 702 - đường Kiền Kiền Vĩnh Hy (Mỹ Phong)	80
- Giáp đường 702 - đường Mỹ Hiệp	100
- Giáp đường 702 - cảng cá Mỹ Tân	100
- Từ tràn Ngâm-Đồn Biên phòng-lăng Mỹ Tân (các lô tiếp giáp cảng cá)	120
- Cầu Tri Thuỷ - tràn Suối Rách	265
- Giáp tràn Suối Rách - cầu Đông Nha	150
- Cầu Đông Nha - hết địa phận xã Phương Hải	260
- Tuyến đường 3 tháng 2: từ giáp Quốc lộ 1A - thôn Phước Nhơn	70
- Tuyến Tỉnh lộ 705: từ giáp Quốc lộ 1A - giáp thôn An Hoà	200
- Từ giáp cổng thôn An Hoà - giáp tuyến đường sắt	120
- Đường nối Tỉnh lộ 705 - đình thôn An Xuân	150
- Giáp đình thôn An Xuân - suối Màn Màn	120
- Đường nối Tỉnh lộ 705 (cổng thôn Thành Sơn) - Trạm bơm số 1	120
III. HUYỆN THUẬN BẮC	
1. Tuyến Quốc lộ 1A	
- Từ giáp địa phận huyện Ninh Hải - cầu Lăng Ông	210
- Đoạn giáp cầu Lăng Ông - hết địa phận Ninh Thuận	240
2. Tuyến đường Kiền Kiền - ngã tư Mỹ Tân	
- Từ giáp Quốc lộ 1A - hết địa phận xã Lợi Hải	100

- Giáp xã Lợi Hải - hết địa phận xã Bắc Sơn	75
- Giáp ngã ba đường 708 đi Xóm Bằng	80
3. Khu quy hoạch tái định cư Bình Tiên	550
4. Tuyến Quốc lộ 1A đi Phước Kháng	
- Từ giáp Quốc lộ 1A đi Phước Kháng - hết địa phận Ấn Đạt	140
- Từ giáp địa phận Ấn Đạt - hết thôn Bà Râu	80
- Từ giáp thôn Bà Râu - hết địa phận xã Phước Kháng	48
5. Tỉnh lộ 706	
- Giáp Quốc lộ 1A - hết thôn Kà Rôm	85
- Giáp thôn Kà Rôm – Phước Chiến	60
- Giáp Quốc lộ 1A - xóm Đèn	80
- Giáp Quốc lộ 1A - Suối Tiên	80
- Tỉnh lộ 706 đi Suối Vang	60
- Tỉnh lộ 706 đi Ma Trai	75
6. Khu trung tâm hành chính huyện Thuận Bắc	
- Đường D1c, D2a	170
- Đường N4a, N4d, N4e	160
- Đường D1, D2, N5, D1b, N3a1	355
- Đường D1a, N3, N3a, N4b, N4c	170
7. Đường Tri Thủy - Bỉnh Nghĩa	
Giáp địa phận xã Phương Hải - ngã ba đường Kiền Kiền Vĩnh Hy	100
8. Đường Hiệp Kiết - Bình Tiên đi hết địa phận Ninh Thuận	200
9. Đường ven biển Bình Tiên - hết địa phận huyện Thuận Bắc	300
IV. HUYỆN NINH PHƯỚC	
1. Đường Lê Duẩn (từ giáp Nam cầu Đạo Long II - ngã ba Long Bình)	1.080
2. Tuyến Quốc lộ 1A	
- Từ giáp ranh thành phố Phan Rang - Tháp Chàm - ngã ba Long Bình	1.100
- Ngã ba Long Bình - cầu Ý Lợi	960
- Giáp Trạm Thủy nông huyện Ninh Phước - cầu Phú Quý	1.080
- Giáp cầu Phú Quý - hết địa phận thị trấn Phước Dân	400
3. Tuyến thị trấn Phước Dân đi Mông Nhuận	
- Từ giáp Quốc lộ 1A đi Hữu Đức (ngã ba) - đường sắt	750
- Giáp đường sắt - cầu Mông Nhuận	550
4. Các lô đất tiếp giáp chợ Phú Quý	840
5. Các đường thuộc thị trấn Phước Dân	
- Đường trung tâm thị trấn Phước Dân	720
- Đường từ Quốc lộ 1A – Bệnh viện Ninh Phước	360
- Đường từ Quốc lộ 1A – cầu Mỹ Nghiệp	432
- Từ giáp cầu Mỹ Nghiệp - giáp thôn Mỹ Nghiệp	280

- Đường vào trường Nguyễn Huệ	432
6. Đường nối đường Lê Duẩn và Tỉnh lộ 703	250
7. Đường tỉnh 703	
- Từ giáp phường Bảo An - đường nối Tỉnh lộ 703 và Lê Duẩn (ngã ba)	550
- Đoạn giáp đường nối Tỉnh lộ 703 và Lê Duẩn - giáp thị trấn Phước Dân	350
- Đoạn thuộc thị trấn Phước Dân	350
8. Đường Trần Nhật Duật (đến đầu thôn An Thạnh)	250
9. Khu tái định cư tuyến tránh Quốc lộ 1A (xã Phước Thuận)	
- Đường gom của khu tái định cư, lô số: 12÷19 (các lô còn lại xác định theo vị trí đất ở xã Phước Thuận)	400
- Đường nối Lê Duẩn - Bệnh viện Lao và bệnh phổi	200
10. Khu dân cư Chung Mỹ 2 (thị trấn Phước Dân)	
- Đường gom của khu tái định cư và đường vào Bệnh viện Ninh Phước, lô số: 01÷17, 31÷40, 52.	280
- Trục đường nội bộ bên trong 11m không có vỉa hè, lô số: 18÷30, 53÷57, 75	220
- Trục đường nội bộ phía Đông 11m không có vỉa hè, lô số: 41÷51, 64÷69, 70÷74.	180
- Trục đường nội bộ phía Nam 11m không có vỉa hè, lô số: 58÷63.	120
11. Đường giao thông Phú Quý - Phước Hậu; Phước Thái - Liên Sơn	
- Đoạn từ cầu Mông Nhuận - giáp đường sắt (thuộc xã Phước Hậu)	350
- Giáp ngã ba Chất Thường và Hoài Nhơn - Liên Sơn	250
12. Đường nối đầu tuyến An Long - đầu cầu kênh Nam	320
13. Đường nối đầu tuyến An Long - Thành Tín đến cầu Tuấn Tú	320
V. HUYỆN THUẬN NAM	
Tuyến Quốc lộ 1A	
- Giáp địa phận TT.Phước Dân-Hết địa phận xã Phước Ninh, Phước Nam	300
- Giáp địa phận xã Phước Nam - hết địa phận xã Phước Minh	200
- Giáp địa phận xã Phước Minh - ngã ba vào xã Phước Diêm	350
- Giáp ngã ba vào xã Phước Diêm - ngã ba vào Đồn biên phòng 420	400
- Giáp ngã ba vào Đồn biên phòng 420 - hết địa phận tỉnh Ninh Thuận	550
VI. HUYỆN NINH SƠN	
1. Quốc lộ 27 (từ Nhơn Sơn đi Lâm Sơn)	
- Từ giáp thành phố Phan Rang - Tháp Chàm - Trung tâm học tập cộng đồng	520
- Trung tâm học tập cộng đồng - cầu Suối Sa	420
- Giáp cầu Suối Sa - cầu Ông Một	308
- Giáp cầu Ông Một - cống cây Sung	300
- Giáp cống cây Sung - cầu qua đường kênh Nha Hố	308

- Giáp kênh Nha Hố - hết địa phận xã Nhơn Sơn	150
- Giáp địa phận xã Nhơn Sơn - cây xăng Cường Phát	160
- Giáp cây xăng Cường Phát - cầu Dũ Dĩ	270
- Giáp cầu Dũ Dĩ - cầu Xéo	100
- Giáp cầu Xéo - cầu Tân Mỹ	150
- Giáp cầu Tân Mỹ - ngã ba Hoà Sơn	150
- Giáp ngã ba Hoà Sơn - giáp cây xăng Quảng Sơn	192
- Từ cây xăng Quảng Sơn - nhà nguyện Hạnh Trí	600
- Giáp nhà nguyện Hạnh Trí - cầu Suối Môn	1.080
- Giáp cầu Suối Môn - hết địa phận xã Quảng Sơn	864
- Giáp địa phận xã Quảng Sơn - đường vào trụ sở khu phố 4 (Trường tiểu học Tân Sơn B)	960
- Giáp đường vào trụ sở khu phố 4 - đường vào nhà thờ Song Mỹ (Trường Tân Sơn A)	1.100
- Giáp Trường Tân Sơn A - hết địa phận thị trấn Tân Sơn	720
- Giáp thị trấn Tân Sơn - giáp xã Lâm Sơn (địa phận xã Lương Sơn)	
+ Giáp thị trấn Tân Sơn - kênh N3	308
+ Giáp kênh N3 - suối 40	230
+ Giáp Suối 40 - hết địa phận xã Lương Sơn	180
- Giáp xã Lương Sơn - lò đường bà Hương Trang	200
- Giáp lò đường bà Hương Trang – cầu Sông Pha	220
- Giáp cầu Sông Pha - kênh Bình Phú	350
- Giáp kênh Bình Phú - Nhà máy thủy điện Đa Nhim	330
2. Quốc lộ 27B	
- Giáp Quốc lộ 27 - cầu Ninh Bình	924
- Giáp cầu Ninh Bình - kênh N8 mới	630
- Giáp kênh N8 mới - cầu sông Cái	360
3. Các lô đất tiếp giáp chợ Quảng Sơn	800
4. Các tuyến khác	
- Từ giáp Quốc lộ 27 - cầu Gió Bay	363
- Giáp cầu Gió Bay - cổng sân bay	216
- Giáp Quốc lộ 27 - đường liên xã	150
- Giáp đường liên xã – giáp cổng thôn Mỹ Hiệp	100
- Từ thôn Mỹ Hiệp - hết địa phận xã Mỹ Sơn	80
- Đường bê tông Thạch Hà - Suối Mây	90
- Đường bê tông Triệu Phong – Chơ Vơ	90
- Giáp Quốc lộ 27 - cầu Tân Lập	220
- Giáp Quốc lộ 27B - Trạm bơm nước	300
- Đường từ Huyện đội - giáp Cầu Bản	420

- Giáp Quốc lộ 27 - Công an huyện	630
- Các đường giáp Quốc lộ 27 - đường nội thị Công an, Huyện đội	360
- Giáp Quốc lộ 27 - cầu Tầm Ngân	120
- Giáp Quốc lộ 27 - hết thôn Lâm Quý, xã Lâm Sơn	130
- Giáp thôn Lâm Quý - cổng thôn Gòn 1	100
- Đường Lâm Sơn-Phước Hoà (đoạn giáp QL 27-hết khu dân cư hiện hữu)	100
- Giáp Quốc lộ 27 - đường nối Quốc lộ 27B đến trạm bơm	350
- Các lô đất tiếp giáp chợ đầu mối Tân Sơn	540
- Đất ở hai bên đường đi Phước Hoà (xã Lương Sơn)	120
VII. HUYỆN BÁC ÁI	
1. Quốc lộ 27B	
- Từ giáp cầu Sông Cái – dốc Mã Tiền (Km4)	120
- Giáp dốc Mã Tiền - cầu Trà Co	70
- Giáp cầu Trà Co - cầu Suối Đá	50
- Giáp cầu Suối Đá - hết địa phận xã Phước Tiến	40
- Đoạn từ xã Phước Thắng - ngã ba đi Phước Chính	70
- Giáp ngã ba đi Phước Chính – ngã ba Phước Đại	80
- Giáp ngã ba Phước Đại - cầu Sông Sắt (Km 21+530)	100
- Giáp cầu Sông Sắt (Km 21+530) - thôn Suối Lỡ, xã Phước Thành	25
- Giáp thôn Suối Lỡ - thôn Đá Ba Cái, xã Phước Thành	30
- Giáp thôn Đá Ba Cái - hết địa phận xã Phước Thành	25
2. Các đường trung tâm huyện	
- Đường trung tâm huyện	150
- Đường 14m thuộc trung tâm huyện	90
- Đường 13m thuộc trung tâm huyện	90
- Đường 11m thuộc trung tâm huyện	70
- Đường 7m thuộc trung tâm huyện	60
- Đoạn giáp đường trung tâm huyện đi thôn Ma Hoa - Châu Đắc đến hết Trường trung học Phước Đại B	50
- Đoạn giáp Trường TH Phước Đại B đến hết thôn Ma Hoa - Châu Đắc	40
3. Các trục đường khác	
- Đường từ Quốc lộ 27B đến hết thôn Suối Rua, xã Phước Tiến	30
- Đường từ Km 20 - Quốc lộ 27B đến đầu cầu Sông Sắt (đi Phước Chính)	50
- Đường từ giáp cầu Song Sắt (đi Phước Chính) - Đài liệt sĩ	40
- Đường trung tâm xã Phước Chính	30
- Đường từ xã Phước Hoà - xã Phước Bình	30
- Đường trung tâm xã Phước Tân (cách trụ sở xã bán kính 500m)	30

- Đường Mỹ Hiệp đi xã Phước Trung	30
- Đường trung tâm xã Phước Hoà	30

Bảng số 11. Giá đất ở (thổ cư) tại hai bên đường phố thuộc địa bàn thành phố Phan Rang - Tháp Chàm

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG PHỐ	Loại đường phố	Giá đất
1	**Đường Thống Nhất**	I	
	- Từ ngã ba Tân Hội - cầu Bà Lợi (kênh Chà Là)		3.000
	- Đoạn giáp cầu Bà Lợi - ngã ba Ngô Gia Tự		4.000
	- Đoạn giáp ngã ba Ngô Gia Tự - ngã tư Trần Phú		5.000
	- Đoạn giáp ngã tư Trần Phú - cầu Ông Cọp		8.040
	- Đoạn từ cầu Ông Cọp - ngã tư Quang Trung		7.200
	- Đoạn từ ngã tư Quang Trung- Đường Cao Thắng (đối diện là đường Võ Thị Sáu)		8.640
	- Đoạn từ giáp đường Cao Thắng - giáp cầu Đạo Long 1		8.400
	- Từ nhà số 702 - giáp đường Yết Kiêu (đối diện nhà số 773 - giáp đường Dã Tượng)		2.250
	- Đoạn từ nhà số TN 02 - nhà số TN 06 (đối diện là nhà số TN 27)		1.000
	- Đoạn từ giáp nhà số TN 06 - hết địa phận thành phố Phan Rang –TC		1.620
	- Đường phía Bắc chợ Phan Rang	II	3.500
	- Hẻm phía Nam chợ Phan Rang (hết đường phía Đông chợ)	II	3.500
2	**Đường 16 tháng 4**	I	
	- Từ giáp đường Thống Nhất - ngã tư Ngô Gia Tự		6.960
	- Đoạn giáp ngã tư Ngô Gia Tự - trục D3		4.500
	- Đoạn giáp trục D3 - trục D7		3.200
	- Đoạn giáp trục D7 - hết đường		5.400
3	**Đường Nguyễn Du**	I	
	- Giáp đường 21 tháng 8 – nhà số 50 (đối diện là nhà số 21)		3.000
	- Đoạn từ nhà số 52 - nhà số 82 (đối diện là nhà số 59)		2.000
	- Đoạn từ nhà số 84 - hết đường		1.800
4	**Đường Ngô Gia Tự**	I	
	- Từ ngã ba Đài Sơn - ngã năm Thanh Sơn		4.200
	- Đoạn ngã năm Thanh Sơn - giáp đường 16/4		5.280
	- Đoạn giáp đường 16/4 - hết đường (giáp đường Thống Nhất)		6.600
5	**Đường Ngô Quyền**	II	

	- Từ nhà số 1 - nhà số 75 (đối diện nhà số 72)		2.000
	- Đoạn từ nhà số 77 - hết đường		1.800
6	**Đường Phan Đình Phùng**	**II**	2.640
7	**Đường Trần Bình Trọng**	**II**	2.000
8	**Đường Lê Lợi**	**II**	
	- Đoạn từ đường Thống Nhất đến đường Nguyễn Thị Định	**II**	2.400
	- Từ giáp đường Nguyễn Thị Định đến đường Ngô Gia Tự	II	3.000
9	**Đường Trần Nhân Tông**	**II**	4.500
10	**Đường Quang Trung**	**II**	
	- Từ giáp đường 21 tháng 8 - đường Thống Nhất		3.600
	- Đoạn giáp đường Thống Nhất - giáp đường Ngô Gia Tự		4.200
11	**Đường Trần Phú**	**II**	3.960
12	**Đường Lê Hồng Phong**	**II**	
	- Từ nhà số 1 - nhà số 17		6.200
	- Đoạn từ nhà số 17A - hết đường		4.800
13	**Đường 21 tháng 8**	**II**	
	- Từ giáp đường Thống Nhất - đến ngã năm Phủ Hà		3.960
	- Từ giáp ngã năm Phủ Hà - Công ty Quản lý và sửa chữa đường bộ 71 (đối diện là đường Pinăng Tắc)		3.000
	- Đoạn giáp Công ty Quản lý và sửa chữa đường bộ 71 - Trường tiểu học Bảo An I (đối diện là nhà số 594)		2.400
	- Đoạn giáp Trường tiểu học Bảo An I - đường sắt		2.600
	- Đoạn giáp đường sắt - Chi cục Bảo vệ thực vật (đối diện là đường Bác Ái)		2.400
	- Đoạn giáp Chi cục Bảo vệ thực vật - hết đường (trạm biến thế điện)		1.400
14	**Đường Yên Ninh**	**II**	
	- Từ giáp thị trấn Khánh Hải - đường 16 tháng 4		2.500
	- Từ giáp đường 16 tháng 4 - đường Tấn Tài xóm Láng		2.000
	- Từ giáp đường Tấn Tài xóm Láng - hết đường		1.800
15	**Các đường trong khu quy hoạch dân cư D7-D10, Bắc Nam đường 16 tháng 4**		
	- Các đường xuất phát từ đường 16 tháng 4		
	+ Đường Nguyễn Văn Nhu (đường D7 phía Bắc)	**II**	2.500
	+ Đường Nguyễn Khoái (đường D7 phía Nam)	**II**	3.000
	+ Đường Nguyễn Chích (đường D8 phía Bắc)	**II**	2.800
	+ Đường Nguyễn Đức Cảnh (đường D8 phía Nam)	**II**	2.800
	+ Đường Trương Văn Ly (đường D9 phía Bắc)	**II**	3.000
	+ Đường Võ Giới Sơn (đường D9 phía Nam)	**II**	3.600

	+ Đường Phạm Đình Hổ (đường 10 phía Bắc)	**II**	2.760
	+ Đường Phan Đình Giót (đường D10 phía Nam)	**II**	2.300
	+ Đường Nguyễn Công Trứ	**II**	2.400
	+ Đường Bùi Thị Xuân	**II**	2.640
	- Các đường nội bộ trong khu quy hoạch		
	+ Đường Đông Sơn (11m)	**II**	1.200
	+ Đường Nguyễn Bỉnh Khiêm (11m)	**II**	1.000
	+ Đường Trần Huy Liệu (N7 - 11m)	**II**	1.000
	+ Đường Phan Chu Trinh (B18)	**III**	1.000
	+ Đường Phan Kế Bính	**III**	900
	+ Đường Phan Văn Lân	**III**	900
	+ Đường Phạm Văn Hai (13 m)	**III**	900
	+ Đường Nguyễn Chí Thanh	**III**	
	Đoạn đầu (N2 - 11m)		1.000
	Đoạn cuối (N2 - 7m)		840
	+ Đường Mạc Đỉnh Chi	**III**	
	Đoạn đầu (N8 - 11m)		1.080
	Đoạn cuối (N8 - 9,4m)		900
	+ Đường Mạc Thị Bưởi (12m)	**III**	1.000
	+ Đường B2 (hai đoạn), B3, N1 (7m)	**III**	960
	+ Đường B13 (7m)	**III**	960
	+ Đường B14 (7m)	**III**	960
	+ Đường B16 (7m)	**III**	960
	+ Đường B17 (7m)	**III**	800
	+ Đường Phan Văn Trị (11m)	**III**	1.000
	+ Đường Triệu Quang Phục (11m)	**III**	1.320
	+ Đường Võ Văn Tần (11m)	**III**	1.000
	+ Đường Trần Kỷ (11m)	**III**	1.000
	+ Đường Lê Lai (11m)	**III**	1.200
	+ Đường Chu Văn An (B5 - 11m)	**III**	1.200
	+ Đường Bà Huyện Thanh Quan (B8 - 11m)	**III**	1.200
	+ Đường Nguyễn Biểu (11m)	**III**	1.000
	+ N6 (6m)	**III**	960
	+ Đường B7, B10 (11m)	**IV**	800
	+ Đường B6, N9 (7m)	**IV**	650
	+ Đường N5 (7m)	**IV**	600
16	**Đường Cao Thắng**	**III**	
	- Từ giáp đường Thống Nhất - nhà số 34 (đối diện là hẻm		1.500

	vào Ủy ban nhân dân phường Đạo Long)		
	- Đoạn từ nhà số 36 – hết đường		1.440
17	**Đường Trần Hưng Đạo**	**III**	
	- Từ giáp đường Lê Hồng Phong - ngã năm Mỹ Hương		1.500
	- Đoạn giáp ngã năm Mỹ Hương - hết đường		1.000
18	**Đường Hùng Vương**	**III**	
	- Từ giáp đường Thống Nhất - ngã năm Mỹ Hương		2.280
	- Đoạn giáp ngã năm Mỹ Hương - hết đường		1.500
19	**Đường Nguyễn Thái Học**	**III**	1.200
20	**Đường Phạm Hồng Thái**	**III**	1.200
21	**Đường Yersin**	**III**	1.500
22	**Đường Võ Thị Sáu**	**III**	1.980
23	**Đường Hải Thượng Lãn Ông**	**III**	
	- Từ giáp ngã tư Tấn Tài – đường Trần Thi		4.680
	- Đoạn giáp đường Trần Thi - nghĩa trang Tấn Tài (hết địa phận phường Tấn Tài)		3.900
	- Đoạn giáp nghĩa trang Tấn Tài - cầu Đá Bạc		3.700
	- Đoạn giáp cầu Đá Bạc- đường vào cảng cá Đông Hải (đường Bạch Đằng)		1.200
24	**Đường Bạch Đằng** (đường nối Hải Thượng Lãn Ông - cảng Đông Hải)	**III**	1.440
25	**Đường Lý Thường Kiệt**	**III**	1.800
26	**Đường Nguyễn Đình Chiểu**	**III**	1.500
27	**Đường Nguyễn Trãi** (từ giáp đường Thống Nhất - Ngô Gia Tự)	**III**	1.900
28	**Đường Tô Hiệu** (từ giáp đường Lê Lợi - Ngô Gia Tự)	**III**	1.900
29	**Đường Hồ Xuân Hương**	**III**	2.700
30	**Đường Đoàn Thị Điểm**	**III**	4.800
31	**Đường Trần Quang Diệu**	**III**	2.400
32	**Đường Hoàng Diệu**	**III**	1.900
33	**Đường Hoàng Hoa Thám**	**III**	1.680
34	**Đường Cao Bá Quát**	**III**	1.500
35	**Đường Nguyễn Văn Trỗi**	**III**	1.900
36	**Đường Nguyễn Văn Cừ**	**III**	
	- Từ giáp ngã năm Thanh Sơn - đường Nguyễn Thị Minh Khai (tuyến mới)		4.345
	- Đoạn giáp đường Nguyễn Thị Minh Khai (tuyến mới) - hết đường		4.138
37	**Đường Nguyễn Trường Tộ** (nối đường Trần Phú - 21 tháng 8)	**III**	1.400

38	**Đường Minh Mạng**	**III**	
	- Từ giáp đường 21 tháng 8 - Xí nghiệp đường sắt Thuận Hải (đối diện là nhà số 58)		1.440
	- Đoạn giáp Xí nghiệp đường sắt Thuận Hải - hết đường		1.080
39	**Đường Lê Duẩn**	**III**	
	- Từ nút giao Tân Hội - Mương Cát		2.400
	- Đoạn giáp Mương Cát - Bắc cầu Đạo Long II		3.000
40	**Đường bên trong công viên Bến xe Nam**	**IV**	
	- Đường phía Đông công viên Bến xe Nam (xuất phát từ đường Ngô Gia Tự)		1.800
	- Đường phía Nam công viên Bến xe Nam (xuất phát từ đường Thống Nhất)		1.200
41	**Đường Nguyễn Gia Thiều** (hẻm 368 Ngô Gia Tự)	**IV**	2.400
42	**Đường Nguyễn Thị Định** (từ đường nối Nguyễn Trãi - Ngô Gia Tự đến đường Lê Lợi)	**IV**	1.800
43	**Hẻm 356 Ngô Gia Tự - nhà số 298/30 Ngô Gia Tự** (giáp mương Ông Cố)	**IV**	850
44	**Hẻm 20 Nguyễn Văn Trỗi-đường Lê Đình Chinh** (khu dân cư cơ khí)	**IV**	660
45	**Đường Lương Ngọc Quyến** (hẻm 85 Trần Phú: từ đường Trần Phú - nhà số 62/4 Hoàng Hoa Thám)	**II**	2.400
46	**Hẻm đường 21 tháng 8**		
	- Hẻm 158 (khu dân cư cạnh Trường Chính trị)	**IV**	600
	- Hẻm 360 (đối diện chùa Bửu Lâm)	**IV**	720
	- Hẻm 388 (khu dân cư khai hoang cơ giới)	**IV**	600
	- Hẻm 402 (khu dân cư Lâm đặc sản)	**IV**	600
47	**Hẻm 25 đường Hàm Nghi** (đường vào khu F tập thể Công an tỉnh)	**IV**	260
48	**Đường vào ga Tháp Chàm** (xuất phát từ đường Minh Mạng)	**IV**	480
49	**Tỉnh lộ 703** (Nam cầu Móng đoạn thuộc thành phố)	**IV**	800
50	**Hẻm đường Bác Ái**	**IV**	
	- Hẻm 43 (đường lên tháp Poklong Giarai)		420
	- Hẻm 52 (đường vào Trung tâm toa xe Tháp Chàm)		480
	- Hẻm phía Bắc tháp Poklong Giarai		480
51	**Đường Phù Đổng**	**IV**	800
52	**Đường Trần Thi**	**IV**	600
53	**Đường Trần Nhật Duật**	**IV**	250
54	**Đường Yết Kiêu**	**IV**	500
55	**Đường Dã Tượng**	**IV**	500
56	**Đường Phạm Ngũ Lão**	**IV**	400

57	**Đường Hồng Bàng**	**IV**	1.200
58	**Đường Lê Đình Chinh**	**IV**	660
59	**Đường Trường Chinh**	**IV**	
	- Từ nhà số 1 - cây xăng Văn Hải (đối diện là số 193C)		1.500
	- Đoạn giáp cây xăng Văn Hải - hết địa phận xã Văn Hải		600
60	**Đường Nguyễn Thị Minh Khai**	**IV**	1.080
61	**Đường Lê Quý Đôn** (giáp đường 21 tháng 8 đến nhà số 33)	**IV**	1.080
62	**Đường Lương Thế Vinh**	**IV**	530
63	**Đường Hà Huy Tập**	**IV**	636
64	**Đường Hàm Nghi**	**IV**	900
65	**Đường Đào Duy Từ**	**IV**	800
66	**Đường Nguyễn Khuyến**	**IV**	900
67	**Đường Trương Định**	**IV**	1.080
68	**Đường Huỳnh Thúc Kháng**	**IV**	1.080
69	**Đường Lê Đại Hành**	**IV**	1.080
70	**Đường Tô Hiến Thành**	**IV**	900
71	**Đường Pinăng Tắc**	**IV**	900
72	**Đường Lương Văn Can**	**IV**	900
73	**Đường Duy Tân**	**IV**	600
74	**Đường Đổng Dậu**	**IV**	
	- Đoạn thuộc phường Phước Mỹ		780
	- Đoạn thuộc xã Thành Hải		450
75	**Đường Trần Quang Khải**	**IV**	650
76	**Đường Ngô Thì Nhậm**	**IV**	700
77	**Đường Trần Cao Vân**	**IV**	
	- Từ giáp đường 21 tháng 8 - nhà số 30 (đối diện là đình Đô Vinh)		720
	- Đoạn từ giáp nhà số 30 - hết đường		500
78	**Đường Phó Đức Chính** (đường nối Trần Cao Vân - Minh Mạng)	**IV**	600
79	**Đường Nguyễn Cư Trinh**	**IV**	600
80	**Đường Bác Ái**	**IV**	
	- Từ giáp đường 21 tháng 8 - nhà số 46 (đối diện là Bệnh viện Đường sắt)		900
	- Đoạn từ nhà số 48 – hết đường		660
81	**Đường Tự Đức**	**IV**	1.800
82	**Khu tái định cư Đạo Long và khu dân cư sân bóng phường Đạo Long**	**IV**	400
83	**Khu tái định cư thôn Tấn Lộc**	**IV**	

	- Đường Mai Xuân Thưởng (từ đường Trần Thi - trụ sở khu phố 4; đường qua khu tái định cư Tấn Lộc)		780
	- Các đường nội bộ bên trong khu tái định cư		420
84	**Khu tái định cư Nam cầu Móng**	**IV**	
	- Từ Đường tỉnh 703 - nhà máy rượu vang nho		800
	- Đường nội bộ bên trong		636
85	**Khu dân cư Phước Mỹ 1**		
	- Đường D1, D2	**IV**	1.200
	- Đường D3	**IV**	
	+ Từ đầu đường - trục D5		1.800
	+ Giáp trục D5 - hết đường		1.600
	- Đường D4, D5	**IV**	1.800
	- Đường D6	**IV**	2.400
	- Đường D7	**IV**	1.200
	- Đường N1	**IV**	700
	- Đường N2, N4, N5	**IV**	700
	- Đường N3	**IV**	600
	- Đường N6	**IV**	1.000
	- Đường N7, N8, N9, N11	**IV**	720
	- Đường N10, N12, N13	**IV**	700
86	**Khu dân cư Mương Cát**		
	- Đường Hà Huy Giáp (D1)	**IV**	2.400
	- Đường Trần Quốc Thảo (D2)	**IV**	2.000
	- Đường Dương Quảng Hàm (D3)	**IV**	1.500
	- Đường Huỳnh Tấn Phát (D4)	**IV**	2.040
	- Đường Trần Hữu Duyệt (D5)	**IV**	1.800
	- Đường Đinh Công Tráng (D6)	**IV**	1.850
	- Đường Nguyễn Viết Xuân (N2)	**IV**	1.300
	- Đường N3	**IV**	1.000
	- Đường Nguyễn Văn Tố (N4)	**IV**	1.000
	- Đường Phan Thanh Giản (N5-N6)	**IV**	1.560
	- Đường Trần Thị Thảo (N7)	**IV**	1.300
	- Đường Phạm Hùng (N8)	**IV**	1.300
	- Đường Nguyễn Văn Huyên (N9)	**IV**	750
	- Đường Võ Văn Tần (N11)	**IV**	1.500
	- Đường N12	**IV**	800
	- Đường N13	**IV**	700
	- Đường N14	**IV**	550
	- Đường N15	**IV**	1.000

	- Đường Trần Ca (N16)	IV	1.000
	- Đường Dương Đình Nghệ (N18)	IV	1.600
87	**Đường Tấn Tài xóm Láng cũ**		
	- Đường Nguyễn Thượng Hiền (từ chợ Tấn Tài - đường Trần Thi)	IV	1.080
	- Đường Nguyễn Thái Bình (từ trụ sở khu phố 4-hết địa phận phường Tấn Tài)	IV	480
	- Đường Ngô Đức Kế (từ giáp địa phận phường Tấn Tài - đường Hải Thượng Lãn Ông)	IV	480
	- Đường Trần Đại Nghĩa (từ Trạm y tế Mỹ Đông - ngã ba Đông Ba)	IV	600
	- Đường Trần Quý Cáp (từ ngã ba Đông Ba - giáp đường Yên Ninh)	IV	480
	- Đường Trịnh Hoài Đức (từ giáp đường Yên Ninh-Trường tiểu học Đông Hải)	IV	480
	- Đoạn từ ngã ba Mỹ An - giáp đường Nguyễn Công Trứ; từ giáp đường Bùi Thị Xuân - giáp đường Nguyễn Văn Cừ	IV	600
88	**Đường Tôn Đản** (nối đường Quang Trung - đường Trần Nhân Tông)	IV	2.000
	- Hẻm 25 đường Nguyễn Thượng Hiền (từ giáp đường Nguyễn Thượng Hiền - nhà thờ Tấn Tài)	IV	1.000
	- Đường vào trường tiểu học Kinh Dinh (nối đường Võ Thị Sáu - đường Ngô Gia Tự)	IV	1.800
	- Đường khu thương mại Thanh Hà (nối đường Trần Phú - đường Lương Ngọc Quyến)	IV	2.880
89	Đường xung quanh hồ điều hòa Kinh Dinh	II	3.000

Bảng số 12. Giá đất ở (thổ cư) tại các khu quy hoạch dân cư

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TÊN KHU QUY HOẠCH	Giá đất
1. Khu tái định cư Thành Hải giai đoạn 1	
Các lô số: A1, A13, E1, E13	1.200
Các lô số: A2÷A12, E2÷E12	420
Các lô số: A26, E14	365
Các lô số: B1, B15, G16, G30, A14, E26	360
Các lô số: C16, C30, F1, F15	280
Các lô số: B2÷B14, G17÷G29, D1, D7, D15, H7, H15, H21	275
Các lô số: C17÷C29, F2÷F14, H1, D21	250
Các lô số: D2÷D6, D8÷D14, H8÷H14, H16÷H20	240
Các lô số: B16, B30, C1, C15, F16, F30, G1, G15	210
Các lô số: D16÷D20, H2÷H6, A15÷A25, E15÷E25	200

Các lô số: B17÷B29, C2÷C14, D22÷D28, F17÷F29, G2÷G14, H22÷H28	190
2. Khu tái định cư Thành Hải giai đoạn 2	
Lô số: A1, A16	1.200
Các lô số: A2÷A15	1.200
Các lô số: A19, A32, B1, C1, D6, D16, E1	365
Các lô số: B14, C14, D1, D21, E13	350
Các lô số: A17÷A18, A31, B2÷B13, C2÷C13, D2÷D5, D7÷D15, D17÷D20, E2÷E12, E26, G1, G13, H1, H11, H17	280
Các lô số: B15, B28, C15, C28	250
Các lô số: E16, E24÷E25, F1, F13, F16, F24, G2÷G12, G16, G26, H2÷H10, H12÷H16, H28	240
Các lô số: A20÷A30, B16÷B27, C16÷C27, D22÷D30	210
Các lô số: E14÷E15, E17÷E23, F2÷F12, F14÷F15, F17÷F23, F25÷F26, G14÷G15, G17÷G25, H18÷H27	190
3. Khu tái định cư Yên Ninh	
Các lô: F1÷F18	1.400
Các lô: F33÷F36	650
Các lô: F19÷F22	570
Các lô: F23÷F32	520
4. Khu tái định cư cụm công nghiệp Tháp Chàm	
KHU C	
C1, C8 (13m)	400
C2 - C7 (13m)	340
C25 (11m)	320
C26 (7m)	280
C9 - C24 (11m)	270
C27 - C42 (7m)	240
KHU F	
F1 (7m)	280
F10, F11, F22 (7m)	245
F2 - F9 (7m)	240
F12 - F21 (7m)	200
5. Khu dân cư xóm Lở	
1.1 Lô đất giao tái định cư số: 12, 13, 131	150
1.2 Lô đất giao theo nhu cầu đất ở:	
- Các lô số: 44÷59, 110÷130, 136÷138	385
- Các lô số: 60, 109	460
- Các lô số: 6÷9, 40÷43, 91÷94	320

- Các lô số: 5, 39, 90	380
- Các lô số: 1÷3, 14÷23, 37÷38, 95÷108, 132÷135, 139, 140	260
- Lô số 4	310
6. Khu quy hoạch Trung tâm Thông tin tín hiệu đường sắt Tháp Chàm	
Các lô: 1÷18, 10÷11	290
Các lô: 9	180
Các lô: 12	510
7. Khu tái định cư Khánh Hội, huyện Ninh Hải	
Các lô số A1, A5, B21, B25, C41, C44, D59, D68, F91	310
Các lô số A2÷A4, B22÷B24, C42÷C43, D62÷D67, F92	250
Các lô số A15, C51, E69, E72, F98, G105, G115	280
Các lô số A16÷A20, C45÷C50, E70÷E71, F95÷F97, G116÷G119	230
Các lô số A11, B31, B35, C52, E82, F101, I150, G109	250
Các lô số A12÷A14, B32÷B34, E83÷E90, F99÷F100, I151÷I153, G106÷G108	210
Các lô số E81, G114	215
Các lô số A6÷A10, B26÷B30, B36÷B40, C53÷C58, E73÷E80, F102÷F104, G110÷G113	180
8. Khu tái định cư Cầu Ninh Chữ, huyện Ninh Hải	
Đường D1, D8b	1.694
Các tuyến còn lại trong Khu quy hoạch	1.271
Các lô đất có 2 mặt tiền giá đất nhân hệ số 1,1	
9. Khu dân cư Láng Ông 2, xã Phước Hậu, huyện Ninh Phước	
Các lô đất tiếp giáp với trục đường liên xã (trục A1_A4)	250
Các lô đất tiếp giáp với trục đường còn lại trong khu quy hoạch	200
Các lô đất có 2 mặt tiền nhân hệ số 1,2	
10. Khu tái định cư Trường tiểu học Nhơn Sơn, huyện Ninh Sơn	400
11. Khu dân cư Ao sau Quản lý thị trường, huyện Ninh Sơn	
Các lô mặt tiền (06 lô, vị trí thuộc tuyến đường giáp quốc lộ 27B-Trạm bơm nước)	507
Các lô sau mặt tiền 10 lô, vị trí 1 thị trấn Tân Sơn	427
12. Khu dân cư Ao sau Nhà trẻ Hoa Hồng, huyện Ninh Sơn	
Các lô mặt tiền (10 lô, vị trí thuộc tuyến đường giáp quốc lộ 27B-Trạm bơm nước)	524
Các lô sau mặt tiền 12 lô, vị trí 1 thị trấn Tân Sơn	444
13. Khu tái định cư xã Mỹ Sơn, huyện Ninh Sơn	
Các lô đất mặt tiền đường N2 và N3 (16 m)	97

Các lô đất còn lại trong Khu quy hoạch	88
Các lô đất có 2 mặt tiền nhân hệ số 1,1	
14. Khu tái định cư xã Lâm Sơn, huyện Ninh Sơn	
Các lô đất mặt tiền đường D2 (10 m)	100
Các lô đất còn lại trong Khu qluy hoạch	90
Các lô đất có 2 mặt tiền nhân hệ số 1,1	
15. Khu tái định cư phường Phước Mỹ, thành phố PR-TC	
Các lô đất nằm mặt tiền đường Phan Đăng Lưu	1.050
Các lô đất nằm mặt tiền đường quy hoạch trục D, D2 và N2	840
Các lô đất nằm mặt tiền đường quy hoạch trục N, N1 và D1	672
Các lô đất có 2 mặt tiền nhân hệ số 1,1	
16. Khu dân cư phòng khám đa khoa nhân đạo xã Bắc Phong	256
Các lô đất có 2 mặt tiền nhân hệ số 1,2	
17. Khu dân cư trụ sở UBND xã An Hải (cũ)	405
18. Khu dân cư Bầu Ấu, xã Phước Hải bằng giá đất xã Phước Hải	

Bảng số 13: Giá đất tại 2 cụm công nghiệp Thành Hải và Tháp Chàm

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

Tên cụm công nghiệp	Khu vực	Giá đất
1. Cụm công nghiệp Thành Hải		
Các lô số: L9, L10, L17, L18	I	800
Các lô số: L1 → L8	II	700
Các lô số: L11 → L16 và L19 → L23	III	680
2. Cụm công nghiệp Tháp Chàm		
- Các lô đất tiếp giáp với đường Bác Ái		600
- Các lô đất còn lại		500

Bảng số 14: Giá đất tại 2 cảng cá Khánh Hội và Cà Ná

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

Tên cảng cá	Giá đất
1. Cảng cá Khánh Hội	550
2. Cảng cá Cà Ná	600

Phần III: PHỤ LỤC

1. Giá đất ở đường phố hẻm được quy định là giá đất của đường phố chưa được xác định tên trong Bảng giá đất ở đường phố chính thành phố Phan Rang - Tháp Chàm (Bảng số 11).

2. Căn cứ vào vị trí cụ thể mà đường phố hẻm được chia thành 3 cấp hẻm như sau:

- Hẻm cấp 1: là hẻm xuất phát từ đường phố chính;

- Hẻm cấp 2: là hẻm xuất phát từ hẻm cấp 1;
- Hẻm cấp 3: là hẻm xuất phát từ hẻm cấp 2.

3. Giá đất của hẻm được xác định căn cứ vào giá của thửa đất tại đường phố chính mà hẻm đó xuất phát và theo bảng sau:

Bảng số 15: Bảng tính giá đất đường phố hẻm (loại 1) so với giá đất đường phố chính (đường phố mà hẻm đó xuất phát)

Loại đường phố chính	Giá đất hẻm cấp 1 so với giá đất đường phố chính (%)	Giá đất hẻm cấp 2 so với giá đất hẻm cấp 1 (%)	Giá đất hẻm cấp 3 và các thửa đất còn lại so với giá đất hẻm cấp 2 (%)
I	35	35	35
II	40	40	40
III	50	50	50
IV	55	55	55

4. Mỗi đường hẻm, tùy theo độ rộng và chiều dài của hẻm mà được chia thành 7 loại hẻm sau:

Bảng số 16: Tiêu chuẩn phân loại hẻm

Chiều dài của hẻm tính từ đầu hẻm tới vị trí thửa đất	Độ rộng của hẻm (phần làm đường đi chung)				
	từ 6m trở lên	4m đến dưới 6m	3m đến dưới 4m	2m đến dưới 3m	dưới 2m
Dưới 50 mét	Loại 1	Loại 2	Loại 3	Loại 4	Loại 5
Từ 50m - dưới 100m	Loại 2	Loại 3	Loại 4	Loại 5	Loại 6
100 mét trở lên	Loại 3	Loại 4	Loại 5	Loại 6	Loại 7

Giá đất của từng loại hẻm như sau:

- Giá đất hẻm loại 1 bằng tỷ lệ quy định của Bảng số 15;
- Giá đất hẻm loại 2 bằng 70% giá đất hẻm loại 1;
- Giá đất hẻm loại 3 bằng 60% giá đất hẻm loại 1;
- Giá đất hẻm loại 4 bằng 50% giá đất hẻm loại 1;
- Giá đất hẻm loại 5 bằng 40% giá đất hẻm loại 1;
- Giá đất hẻm loại 6 bằng 30% giá đất hẻm loại 1;
- Giá đất hẻm loại 7 bằng 20% giá đất hẻm loại 1.

5. Giá đất ở của mỗi thửa đất trong hẻm được xác định theo quy định nhưng không được thấp hơn 140.000 đồng/m^2.

6. Giá đất tại các khu quy hoạch chưa quy định tại Bảng số 11 (giá đất ở tại hai bên đường phố thuộc địa bàn thành phố Phan Rang - Tháp Chàm) thì xác định theo phụ lục tại Bảng số 15 [Bảng tính giá đất đường phố hẻm (loại 1) so với giá đất đường phố chính (đường phố mà hẻm đó xuất phát)] và Bảng số 16 (tiêu chuẩn phân loại hẻm) nhưng không thấp hơn giá đất đã được Ủy ban nhân dân tỉnh quy định tại các khu quy hoạch.

7. Giá đất tại các khu quy hoạch thuộc địa bàn các huyện chưa quy định thì xác định theo Phụ lục 2 (Bảng phân vị trí đất để xác định giá đất ở tại nông thôn, ven đô thị và thị trấn) nhưng không thấp hơn giá đất đã được Ủy ban nhân dân tỉnh quy định tại các khu quy hoạch.

Phụ lục 1

BẢNG PHÂN LOẠI XÃ ĐỒNG BẰNG, TRUNG DU, MIỀN NÚI (TÍNH ĐẾN THÔN) ĐỂ XÁC ĐỊNH GIÁ ĐẤT NÔNG NGHIỆP, GIÁ ĐẤT LÂM NGHIỆP

Loại xã	TP Phan Rang - Tháp Chàm	Huyện Ninh Phước	Huyện Thuận Nam	Huyện Ninh Hải	Huyện Thuận Bắc	Huyện Ninh Sơn	Huyện Bác Ái
1. Xã đồng bằng	Tất cả các phường, xã	1. thị trấn Phước Dân 2. xã An Hải 3. xã Phước Hải 4. xã Phước Hữu 5. xã Phước Hậu 6. xã Phước Thuận 7. xã Phước Sơn 8. xã Phước Vinh (thôn Phước An 1, Phước An 2) 9. xã Phước Thái (thôn Hoài Trung, Như Bình, Thái Giao)	1. xã Phước Nam (trừ thôn Phước Lập và thôn Tam Lang) 2. xã Phước Dinh 3. xã Phước Diêm 4. xã Phước Minh (thôn Lạc Tiến, Quán Thẻ) 5. xã Cà Ná 6. xã Phước Ninh	1. thị trấn Khánh Hải 2. xã Hộ Hải 3. xã Tân Hải 4. xã Xuân Hải 5. xã Tri Hải 6. xã Nhơn Hải 7. xã Thanh Hải 8. xã Phương Hải 9. xã Vĩnh Hải (thôn Mỹ Hoà, Thái An, Vĩnh Hy)	1. xã Bắc Phong	1. xã Nhơn Sơn	
2. Xã trung du		1. xã Phước Thái (thôn Đá Trắng)	1. xã Phước Nam (thôn Phước Lập và thôn Tam Lang		1. xã Công Hải (thôn thôn Suối Giếng 1, Suối Giếng 2) 2. xã Lợi Hải 3. xã Bắc Sơn (thôn Bình Nghĩa, Láng Me, Xóm Bằng 2)	1. thị trấn Tân Sơn 2. xã Mỹ Sơn 3. xã Quảng Sơn 4. xã Lương Sơn 5. xã Lâm Sơn	
3. Xã miền núi		1. xã Phước Thái (thôn Tà Dương) 2. xã Phước Vinh (thôn Bảo Vinh, Liên Sơn 1, 2)	1. xã Nhị Hà 2. xã Phước Hà	1. xã Vĩnh Hải (thôn Cầu Gãy, Đá Hang)	1. xã Công Hải (Trừ thôn thôn Suối Giếng 1, Suối Giếng 2) 2. xã Phước Kháng 3. xã Phước Chiến 4. xã Bắc Sơn (thôn Xóm Bằng 1)	1. xã Hoà Sơn 2. xã Ma Nới	Các xã trong huyện

Phụ lục 2

1. Bảng phân vị trí đất 1,2,3,4,5,6 để xác định giá đất ở tại nông thôn, ven đô thị, thị trấn:

Vị trí	Căn cứ để phân vị trí
1	Các thửa đất tiếp giáp với đường liên xã
2	Các thửa đất tiếp giáp với đường liên thôn, khu phố
3	Các thửa đất tiếp giáp với đường chính trong thôn, khu phố
4	Các thửa đất tiếp giáp với đường nhánh trong thôn, khu phố
5	Các thửa đất có lối đi nhỏ
6	Các thửa đất chưa được xác định ở loại 1, 2, 3, 4, 5

*. Đường liên xã: Các tuyến đường chưa được xác định giá trong Bảng số 10 quy định này, nhưng là những tuyến đường chính trong huyện đi từ trung tâm xã này đến trung tâm xã kia và các tuyến đường xuất phát từ Quốc lộ hoặc tỉnh lộ đến trung tâm xã.

2. Riêng đối với thành phố Phan Rang - Tháp Chàm phân vị trí đất ở như sau:

- Vị trí đất ở tại xã thuộc thành phố, đất ở ven đô thị:

+ Vị trí 1: các thửa đất tiếp giáp với đường liên xã, đường xuất phát từ quốc lộ, tỉnh lộ.

+ Vị trí 2: các thửa đất tiếp giáp với đường liên thôn, khu phố.

+ Vị trí 3: các thửa đất chưa được xác định ở vị trí 1, 2;

- Vị trí đất ở tại khu quy hoạch dân cư Bình Sơn:

+ Vị trí 1: các lô đất tiếp giáp với đường quy hoạch thông ra đường Nguyễn Thị Minh Khai.

+ Vị trí 2: các lô đất còn lại không thuộc vị trí 1.

3. Các thửa đất tiếp giáp với đường liên xã, liên thôn, các khu vực thị trấn, huyện lỵ đã được xác định trong Bảng giá đất ở ven đầu mối giao thông, đường giao thông chính (Bảng số 10) thì không xác định giá theo vị trí tại Bảng số 7, 8, 9.

4. Xác định vị trí đất ở tại nông thôn để làm căn cứ tính tiền thuê đất sử dụng cho hoạt động khai thác khoáng sản:

- Vị trí 1: Cách đường giao thông chính đến 500 mét;
- Vị trí 2: Cách đường giao thông chính từ 500 mét đến dưới 1.000 mét;
- Vị trí 3: Cách đường giao thông chính từ 1.000 mét trở lên.

*. Đất sản xuất kinh doanh phi nông tại nông thôn sử dụng cho mục đích khai thác khoáng sản được tính toán theo quy định này nhưng không được thấp hơn 50.000 đồng/m^2.

5. Đối với những tuyến đường có hành lang an toàn đường bộ thì giá đất được xác định từ giới hạn hành lang an toàn đường bộ trở ra (phía không thuộc hành lang an toàn đường bộ) và theo quy hoạch chi tiết được duyệt; phần đất thuộc hành lang an toàn đường bộ được xác định mục đích sử dụng chính là đất giao thông.

Phụ lục 3
XÁC ĐỊNH GIÁ ĐẤT CHO NHỮNG THỬA ĐẤT Ở THUỘC CÁC TRƯỜNG HỢP ĐẶC BIỆT

1. Vị trí của các thửa đất được xác định trong Quyết định này là vị trí tính theo điểm giữa của chiều mặt tiền thửa đất.

2. Thửa đất có nhiều mặt tiền đường thì giá đất được xác định theo đường có giá cao nhất.

3. Thửa đất nằm tại nơi có đường hẻm đi thông nhau ra nhiều đường chính, giá đất được xác định theo phía đường đi gần nhất.

4. Thửa đất có chiều dài (sâu) quá 50 mét thì giá đất phần có chiều dài quá 50 mét tính bằng 50% so với giá đất phần mặt tiền nhưng không được thấp hơn giá đất mặt tiền đường tiếp giáp (nếu có).

5. Thửa đất sử dụng xây dựng cơ bản, công thự hoặc biệt thự có chiều dài (sâu) gấp bốn lần chiều ngang (mặt tiền) thì giá đất phần có chiều dài lớn hơn bốn lần chiều ngang được tính bằng 50% so với giá đất phần mặt tiền, nhưng không được thấp hơn giá đất mặt tiền đường tiếp giáp (nếu có).

6. Thửa đất vừa có phần mặt tiền, vừa có phần không mặt tiền (hình chữ L) thì giá đất phần không có mặt tiền tính bằng 50% so với giá đất phần mặt tiền.

7. Đối với đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp được Nhà nước cho thuê hoặc giao đất có thu tiền sử dụng đất được xác định giá đất cho toàn bộ dự án không điều chỉnh theo các nội dung của Phụ lục này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Nguyễn Đức Thanh